

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân sự

Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:					Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện		
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới					Chia ra:			Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48								
									Tổng số thi hành xong	Đình chỉ THA	Đang thi hành									
A			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	18.149	6.674	11.475	185	2	17.962	13.314	7.884	7.670	214	5.427	3	4.296	340	10	2	10.078	59,22%	
I	Cục THADS	1.209	495	714	59	1	1.149	886	451	427	24	435	-	227	35	-	1	698	50,90%	
1	Hồ Hùng Anh	5	2	3	-	-	5	3	3	3	-	-	-	2	-	-	-	2	100,00%	
2	Bùi Thị Thuý Nga	15	6	9	-	-	15	10	9	9	-	1	-	3	1	-	1	6	90,00%	
3	Lê Việt Khải	28	15	13	-	-	28	16	12	12	-	4	-	12	-	-	-	16	75,00%	
4	Ngô Nam Trung	324	61	263	28	1	295	275	163	154	9	112	-	15	5	-	-	132	59,27%	
5	Nguyễn Hoàng Xuân	130	104	26	2	-	128	64	16	16	-	48	-	43	21	-	-	112	25,00%	
6	Thạch Minh Luân	147	61	86	7	-	140	119	66	58	8	53	-	15	6	-	-	74	55,46%	
7	Nguyễn Thị Riêng	161	57	104	10	-	151	141	55	55	-	86	-	10	-	-	-	96	39,01%	
8	Nguyễn Văn Đễ	62	21	41	-	-	62	36	36	33	3	-	-	26	-	-	-	26	100,00%	
9	Huỳnh Bạch Đằng	230	157	73	12	-	218	116	53	49	4	63	-	101	1	-	-	165	45,69%	
10	Đặng Hoài Thương	107	11	96	-	-	107	106	38	38	-	68	-	-	1	-	-	69	35,85%	
II	Các Chi cục THADS	16.940	6.179	10.761	126	1	16.813	12.428	7.433	7.243	190	4.992	3	4.069	305	10	1	9.380	59,81%	
I	Chi cục THADS thành phố Sóc Trăng	2.397	812	1.585	41	-	2.356	1.773	1.111	1.089	22	662	-	549	29	5	-	1.245	62,66%	
1.1	Nguyễn Thị Út	425	188	237	3	-	422	278	214	213	1	64	-	136	5	3	-	208	76,98%	

1.2	Dương Kỳ Huy	360	120	240	18	-	342	264	167	164	3	97	-	74	4	-	-	175	63,26%
1.3	Nguyễn Quốc Tuấn	409	138	271	13	-	396	315	174	174	-	141	-	79	2	-	-	222	55,24%
1.4	Ngô Đình Tâm	397	176	221	2	-	395	255	122	121	1	133	-	122	18	-	-	273	47,84%
1.5	Thái Thị Phương Hiếu	486	105	381	2	-	484	416	274	257	17	142	-	68	-	-	-	210	65,87%
1.6	Lê Thị Thu Hiền	320	85	235	3	-	317	245	160	160	-	85	-	70	-	2	-	157	65,31%
2	Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu	1.946	844	1.102	5	-	1.941	1.283	757	735	22	524	2	638	20	-	-	1.184	59,00%
2.1	Thạch Thanh Hoàng	180	56	124	1	-	179	157	114	112	2	41	2	14	8	-	-	65	72,61%
2.2	Huỳnh chí Dũng	340	183	157	-	-	340	232	113	99	14	119	-	103	5	-	-	227	48,71%
2.3	Lý Đêm	369	92	277	2	-	367	300	207	207	-	93	-	65	2	-	-	160	69,00%
2.4	Huỳnh Trung Sơn	465	241	224	2	-	463	210	139	136	3	71	-	252	1	-	-	324	66,19%
2.5	Trần Út Hiền	592	272	320	-	-	592	384	184	181	3	200	-	204	4	-	-	408	47,92%
3	Chi cục THADS huyện Kế Sách	2.757	1.053	1.704	12	-	2.745	1.865	1.156	1.145	11	709	-	821	57	2	-	1.589	61,98%
3.1	Võ Hồng Diếp	74	1	73	-	-	74	74	73	73	-	1	-	-	-	-	-	1	98,65%
3.2	Nguyễn Thanh Sang	1.036	492	544	6	-	1.030	589	398	388	10	191	-	398	43	-	-	632	67,57%
3.3	Lâm Hữu Thuận	869	287	582	-	-	869	663	377	376	1	286	-	197	9	-	-	492	56,86%
3.4	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	744	273	471	6	-	738	512	290	290	-	222	-	219	5	2	-	448	56,64%
3.5	Nguyễn Thị Ngọc Trang	34	-	34	-	-	34	27	18	18	-	9	-	7	-	-	-	16	66,67%
4	Chi cục THADS huyện Long Phú	1.512	516	996	3	-	1.509	1.130	809	752	57	321	-	356	23	-	-	700	71,59%
4.1	Huỳnh Văn Thuận	315	76	239	-	-	315	255	204	185	19	51	-	60	-	-	-	111	80,00%
4.2	Trần Thuý An	280	111	169	-	-	280	230	167	136	31	63	-	44	6	-	-	113	72,61%
4.3	Trần Văn Khải	276	118	158	1	-	275	196	109	109	-	87	-	79	-	-	-	166	55,61%

4.4	Trần Thị Anh Tuyết	340	93	247	2	-	338	256	195	189	6	61	-	82	-	-	143	76,17%
4.5	Đoàn Thị Bảo Ngọc	301	118	183	-	-	301	193	134	133	1	59	-	91	17	-	167	69,43%
5	Chi cục THADS huyện Trần Đề	1.210	471	739	7	-	1.203	978	526	520	6	452	-	212	12	1	677	53,78%
5.1	Vũ Quốc Toàn	114	4	110	-	-	114	114	105	105	-	9	-	-	-	-	9	92,11%
5.2	Dương Minh Thắng	356	166	190	2	-	354	261	129	126	3	132	-	89	4	-	225	49,43%
5.3	Phạm Hoài Phương	273	124	149	1	-	272	231	121	121	-	110	-	41	-	-	151	52,38%
5.4	Thạch Ô Ma	277	115	162	1	-	276	221	102	101	1	119	-	49	6	-	174	46,15%
5.5	Thái Hoàng Đệ	190	62	128	3	-	187	151	69	67	2	82	-	33	2	1	118	45,70%
6	Chi cục THADS thị xã Ngã Năm	1.536	495	1.041	22	-	1.514	1.160	765	734	31	395	-	275	79	-	749	65,95%
6.1	Huỳnh Minh Sang	315	101	214	5	-	310	195	152	152	-	43	-	82	33	-	158	77,95%
6.2	Mai Hoàng Phong	327	108	219	6	-	321	245	132	132	-	113	-	61	15	-	189	53,88%
6.3	Nguyễn Thị Phương Duy	583	184	399	6	-	577	468	331	303	28	137	-	78	31	-	246	70,73%
6.4	Huỳnh Thị Nhanh	311	102	209	5	-	306	252	150	147	3	102	-	54	-	-	156	59,52%
7	Chi cục THADS huyện Thạnh Trị	1.209	303	906	8	-	1.201	1.003	704	695	9	299	-	155	42	-	497	70,19%
7.1	Lương Minh Trung	186	65	121	-	-	186	129	92	92	-	37	-	49	8	-	94	71,32%
7.2	Nguyễn Thanh Tâm	361	114	247	1	-	360	308	200	198	2	108	-	27	25	-	160	64,94%
7.3	Giang Hải Thuần	294	57	237	5	-	289	240	177	174	3	63	-	42	6	1	112	73,75%
7.4	Nguyễn Hoàng Thương	347	67	280	2	-	345	306	217	213	4	89	-	36	3	-	128	70,92%
7.5	Nguyễn Thị Hồng Sa	21	-	21	-	-	21	20	18	18	-	2	-	1	-	-	3	90,00%
8	Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên	1.454	598	856	14	-	1.440	1.078	419	412	7	659	-	357	3	2	1.021	38,87%
8.1	Huỳnh Tấn Lực	75	4	71	1	-	74	74	74	73	1	-	-	-	-	-	-	100,00%

8.2	Trương Thanh Lâm	444	191	253	2	-	442	300	134	133	1	166	-	139	2	1	-	308	44,67%
8.3	Ngô Minh Hiền	355	172	183	8	-	347	258	82	80	2	176	-	89	-	-	-	265	31,78%
8.4	Bùi Văn Thế	413	197	216	1	-	412	296	122	119	3	174	-	115	-	1	-	290	41,22%
8.5	Ngô Văn Sang	167	34	133	2	-	165	150	7	7	-	143	-	14	1	-	-	158	4,67%
9	Chi cục THADS huyện Mỹ Tú	873	331	542	5	-	868	619	359	357	2	259	1	238	11	-	-	509	58,00%
9.1	Đặng Hồng Tuấn	74	24	50	2	-	72	60	35	35	-	25	-	12	-	-	-	37	58,33%
9.2	Nguyễn văn Giới	244	92	152	-	-	244	189	100	100	-	89	-	55	-	-	-	144	52,91%
9.3	Nguyễn Văn Toàn	329	137	192	3	-	326	202	138	137	1	64	-	113	11	-	-	188	68,32%
9.4	Huỳnh Thái Nhi	226	78	148	-	-	226	168	86	85	1	81	1	58	-	-	-	140	51,19%
10	Chi cục THADS huyện Châu Thành	1.130	388	742	6	1	1.123	874	476	464	12	398	-	233	16	-	-	647	54,46%
10.1	Đinh Trường Minh	275	104	171	1	-	274	233	118	118	-	115	-	41	-	-	-	156	50,64%
10.2	Huỳnh Quốc Thống	50	-	50	-	-	50	47	3	3	-	44	-	3	-	-	-	47	6,38%
10.3	Trần Vũ Nguyên	462	132	330	3	1	458	327	253	242	11	74	-	128	3	-	-	205	77,37%
10.4	Trần Văn Giàu	343	152	191	2	-	341	267	102	101	1	165	-	61	13	-	-	239	38,20%
11	Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung	916	368	548	3	-	913	665	351	340	11	314	-	235	13	-	-	562	52,78%
11.1	Phan Huỳnh Côn	102	30	72	-	-	102	101	73	69	4	28	-	-	1	-	-	29	72,28%
11.2	Lương Bửu Phong	361	125	236	-	-	361	271	138	132	6	133	-	85	5	-	-	223	50,92%
11.3	Võ Thanh Bi	453	213	240	3	-	450	293	140	139	1	153	-	150	7	-	-	310	47,78%

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Trần Thị Kiều Trang

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUỐC TRƯỞNG



Hồ Hùng Anh

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẢNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN
09 tháng/năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Cục Thi hành án dân sự
tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thi hành án dân

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %																									
STT	Tên chi tiêu	Tổng số giải quyết	Chưa ra:				Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:					Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:				Hoàn THA (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm định chủ THA	Trường hợp khác	Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện	
			Chưa ra:		Ủy thác THA	Thụ lý mới			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tổng số có điều kiện thi hành	Thi hành xong	Định chi THA	Giảm nghĩa vụ THA			Đang thi hành	Hoàn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48								
			1	2														3	4						5
	A																								
	Tổng số	4.777.036.091	2.847.466.383	1.929.569.708	253.428.270	9.953.061	4.513.654.760	2.907.775.872	914.600.568	713.410.894	201.189.674	-	1.992.953.047	222.257	1.312.318.514	292.164.055	946.091	450.228	3.599.054.192	31,45%					
I	Cục THADS	1.058.207.274	919.716.323	138.490.951	5.481.288	9.930.640	1.042.795.346	414.054.613	110.395.224	89.557.961	20.837.263	-	303.659.389	-	509.330.754	119.151.048	-	258.931	932.400.122	26,66%					
1	Hồ Hùng Anh	52.733	51.433	1.300	-	-	52.733	1.300	1.300	1.300	-	-	-	-	51.433	-	-	-	51.433	100,00%					
2	Bùi Thị Thuý Nga	22.407.793	22.398.453	9.340	-	-	22.407.793	12.785	9.340	9.340	-	-	3.445	-	2.234.847	19.901.230	-	258.931	22.398.453	73,05%					
3	Lê Việt Khải	886.008	675.905	210.103	-	-	886.008	362.728	206.903	206.903	-	-	155.825	-	523.280	-	-	-	679.105	57,04%					
4	Ngô Nam Trung	381.705.061	325.468.515	56.236.546	5.084.239	9.930.640	366.690.182	180.268.389	40.960.484	26.642.343	14.318.141	-	139.307.905	-	184.405.233	2.016.560	-	-	325.729.698	22,72%					
5	Nguyễn Hoàng Xuân	30.212.534	25.732.972	4.479.562	20.873	-	30.191.661	19.028.689	328.341	328.341	-	-	18.700.348	-	5.579.524	5.583.448	-	-	29.863.320	1,73%					
6	Thạch Minh Luân	143.398.984	116.328.811	27.070.173	160.028	-	143.238.956	50.591.573	32.292.922	26.864.283	5.428.639	-	18.298.651	-	6.442.049	86.205.334	-	-	110.946.034	63,83%					
7	Nguyễn Thị Riêng	63.639.501	56.417.977	7.221.524	141.860	-	63.497.641	54.593.989	3.531.918	3.531.918	-	-	51.062.071	-	8.903.652	-	-	-	59.965.723	6,47%					
8	Nguyễn Văn Để	72.012.237	70.630.514	1.381.723	-	-	72.012.237	5.768.448	5.768.448	5.701.838	66.610	-	-	-	66.243.789	-	-	-	66.243.789	100,00%					
9	Huỳnh Bạch Đằng	303.731.788	293.640.862	10.090.926	74.288	-	303.657.500	68.710.552	25.588.533	24.564.660	1.023.873	-	43.122.019	-	234.946.947	1	-	-	278.068.967	37,24%					
10	Đặng Hoài Thương	40.160.635	8.370.881	31.789.754	-	-	40.160.635	34.716.160	1.707.035	1.707.035	-	-	33.009.125	-	-	5.444.475	-	-	38.453.600	4,92%					
II	Các Chi cục THADS	3.718.828.817	1.927.750.060	1.791.078.757	247.946.982	22.421	3.470.859.414	2.493.721.259	804.205.344	623.852.933	180.352.411	-	1.689.293.658	222.257	802.987.760	173.013.007	946.091	191.297	2.666.654.070	32,25%					
I	Chi cục THADS TPST	1.334.508.025	695.633.940	638.874.085	86.099.500	-	1.248.408.525	777.225.071	174.679.157	154.688.037	19.991.120	-	602.545.914	-	420.505.117	49.983.047	695.290	-	1.073.729.368	22,47%					
1.1	Nguyễn Thị Út	454.003.834	334.557.290	119.446.544	1.293.505	-	452.710.329	162.233.848	44.877.933	42.007.131	2.870.802	-	117.355.915	-	254.325.251	35.663.228	488.002	-	407.832.396	27,66%					
1.2	Dương Kỳ Huy	197.595.361	64.022.156	133.573.205	14.035.619	-	183.559.742	158.276.757	18.679.737	18.548.337	131.400	-	139.597.020	-	24.865.888	417.097	-	-	164.880.005	11,80%					
1.3	Nguyễn Quốc Tuấn	260.619.554	160.788.085	99.831.469	4.370.993	-	256.248.561	226.420.473	30.061.548	28.053.171	2.008.377	-	196.358.925	-	17.335.596	12.492.492	-	-	226.187.013	13,28%					

Chia ra:

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ và %

1.4	Ngô Đình Tâm	120.778.592	32.117.531	88.661.061	22.410.567	-	98.368.025	65.324.845	29.323.884	28.695.539	628.345	-	36.000.961	-	31.632.950	1.410.230	-	-	69.044.141	44,89%
1.5	Thái Thị Phương Hiếu	219.550.329	89.772.753	129.777.576	23.698.718	-	195.851.611	111.343.334	36.710.917	22.422.532	14.288.385	-	74.632.417	-	84.508.277	-	-	-	159.140.694	32,97%
1.6	Lê Thị Thu Hiền	81.960.355	14.376.125	67.584.230	20.290.098	-	61.670.257	53.625.814	15.025.138	14.961.327	63.811	-	38.600.676	-	7.837.155	-	207.288	-	46.645.119	28,02%
2	Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu	285.829.831	171.440.729	114.389.102	9.325.408	-	276.504.423	165.344.135	43.603.225	35.100.290	8.502.935	-	121.718.653	22.257	100.735.430	10.424.858	-	-	232.901.198	26,37%
2.1	Thạch Thanh Hoàng	35.465.585	28.973.276	6.492.309	627	-	35.464.958	26.456.416	7.585.648	4.065.563	3.520.085	-	18.848.511	22.257	5.738.556	3.269.986	-	-	27.879.310	28,67%
2.2	Huỳnh chi Dũng	58.234.848	38.839.905	19.394.943	-	-	58.234.848	44.502.578	18.621.119	14.725.780	3.895.339	-	25.881.459	-	10.436.327	3.295.943	-	-	39.613.729	41,84%
2.3	Lý Đêm	26.216.251	8.078.651	18.137.600	762.941	-	25.453.310	14.115.735	2.532.754	2.432.754	100.000	-	11.582.981	-	8.206.001	3.131.574	-	-	22.970.556	17,94%
2.4	Huỳnh Trung Sơn	59.102.614	31.821.595	27.281.019	8.561.840	-	50.540.774	23.657.259	3.653.028	3.636.568	16.460	-	20.004.231	-	26.811.395	72.120	-	-	46.887.746	15,44%
2.5	Trần Úi Hiền	106.810.533	63.727.302	43.083.231	-	-	106.810.533	56.612.147	11.210.676	10.239.625	971.051	-	45.401.471	-	49.543.151	655.235	-	-	95.599.857	19,80%
3	Chi cục THADS huyện Kế Sách	184.407.096	100.253.271	84.153.825	10.704.239	-	173.702.857	106.023.448	41.725.531	33.412.340	8.313.191	-	64.297.917	-	52.201.680	15.412.340	65.389	-	131.977.326	39,36%
3.1	Võ Hồng Diệp	193.022	6.000	187.022	-	-	193.022	193.022	189.022	189.022	-	-	4.000	-	-	-	-	-	4.000	97,93%
3.2	Nguyễn Thanh Sang	78.663.359	47.450.332	31.213.027	10.654.239	-	68.009.120	39.381.151	16.464.211	8.308.520	8.155.691	-	22.916.940	-	24.095.293	4.532.676	-	-	51.544.909	41,81%
3.3	Lâm Hữu Thuận	58.439.904	34.877.232	23.562.672	-	-	58.439.904	35.468.703	11.476.824	11.319.324	157.500	-	23.991.879	-	18.387.737	4.583.464	-	-	46.963.080	32,36%
3.4	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	46.563.631	17.919.707	28.643.924	50.000	-	46.513.631	30.817.434	13.578.348	13.578.348	-	-	17.239.086	-	9.334.608	6.296.200	65.389	-	32.935.283	44,06%
3.5	Nguyễn Thị Ngọc Trang	547.180	-	547.180	-	-	547.180	163.138	17.126	17.126	-	-	146.012	-	384.042	-	-	-	530.054	10,50%
4	Chi cục THADS huyện Long Phú	146.797.349	68.123.819	78.673.530	24.766	-	146.772.583	102.023.641	29.525.980	24.606.609	4.919.371	-	72.497.661	-	41.190.505	3.558.437	-	-	117.246.603	28,94%
4.1	Huỳnh Văn Thuận	29.479.993	8.396.174	21.083.819	-	-	29.479.993	22.669.622	9.404.620	6.610.053	2.794.567	-	13.265.002	-	6.810.371	-	-	-	20.075.373	41,49%
4.2	Trần Thủy An	14.383.168	8.213.756	6.169.412	-	-	14.383.168	9.509.860	4.812.906	4.128.187	684.719	-	4.696.954	-	2.283.159	2.590.149	-	-	9.570.262	50,61%
4.3	Trần Văn Khải	49.868.757	29.928.529	19.940.228	6.950	-	49.861.807	35.124.030	2.487.984	2.422.984	65.000	-	32.636.046	-	14.737.777	-	-	-	47.373.823	7,08%
4.4	Trần Thị Ánh Tuyết	28.991.651	5.913.810	23.077.841	17.816	-	28.973.835	19.645.899	9.080.827	7.722.100	1.358.727	-	10.565.072	-	9.327.936	-	-	-	19.893.008	46,22%
4.5	Đoàn Thị Bảo Ngọc	24.073.780	15.671.550	8.402.230	-	-	24.073.780	15.074.230	3.739.643	3.723.285	16.358	-	11.334.587	-	8.031.262	968.288	-	-	20.334.137	24,81%
5	Chi cục THADS huyện Trần Đề	658.185.460	337.196.218	320.989.242	102.077.210	-	556.108.250	528.827.129	251.595.078	246.681.395	4.913.683	-	277.232.051	-	21.194.138	5.935.383	151.600	-	304.513.172	47,58%

5.1	Vũ Quốc Toàn	5.283.494	1.385.571	3.897.923	-	-	5.283.494	5.283.494	1.639.957	1.499.470	140.487	-	3.643.537	-	-	-	3.643.537	31,04%
5.2	Dương Minh Thắng	174.558.986	168.851.651	5.707.335	-	60.300	174.498.686	164.532.058	1.283.111	1.139.511	143.600	-	163.248.947	-	8.555.928	1.410.700	173.215.575	0,78%
5.3	Phạm Hoài Phương	402.840.624	139.955.586	262.885.038	-	95.430.955	307.409.669	304.717.150	242.141.571	242.043.614	97.957	-	62.575.579	-	2.692.519	-	65.268.098	79,46%
5.4	Thạch Ô Ma	27.874.678	12.465.576	15.409.102	-	4.492	27.870.186	22.726.295	4.287.913	950.829	3.337.084	-	18.438.382	-	2.246.248	2.897.643	23.582.273	18,87%
5.5	Thái Hoàng Dề	47.627.678	14.537.834	33.089.844	-	6.581.463	41.046.215	31.568.132	2.242.526	1.047.971	1.194.555	-	29.325.606	-	7.699.443	1.627.040	38.803.689	7,10%
6	Chi cục THADS thị xã Ngã Năm	210.237.333	116.470.194	93.767.139	-	8.695.566	201.541.767	111.471.349	31.137.502	26.633.373	4.504.129	-	80.333.847	-	34.464.346	55.606.072	170.404.265	27,93%
6.1	Huyện Minh Sang	98.285.245	52.815.980	45.469.265	-	12.676	98.272.569	28.277.039	10.109.768	10.105.768	4.000	-	18.167.271	-	23.920.968	46.074.562	88.162.801	35,75%
6.2	Mai Hoàng Phong	39.851.906	21.584.838	18.267.068	-	8.131.174	31.720.732	27.012.604	7.625.459	7.582.962	42.497	-	19.387.145	-	2.151.516	2.556.612	24.095.273	28,23%
6.3	Nguyễn Thi Phương Duy	51.736.238	29.878.849	21.857.389	-	496.928	51.239.310	40.160.848	9.436.273	5.301.365	4.134.908	-	30.724.575	-	4.103.564	6.974.898	41.803.037	23,50%
6.4	Huyện Thi Nhanh	20.363.944	12.190.527	8.173.417	-	54.788	20.309.156	16.020.858	3.966.002	3.643.278	322.724	-	12.054.856	-	4.288.298	-	16.343.154	24,76%
7	Chi cục THADS huyện Thạnh Trị	178.013.239	51.494.094	126.519.145	-	3.525.098	174.488.141	145.525.443	22.472.509	21.152.049	1.320.460	-	123.052.934	-	18.136.990	10.634.411	152.015.632	15,44%
7.1	Lương Minh Trung	114.391.439	22.319.424	92.072.015	-	-	114.391.439	104.461.402	7.136.466	6.862.268	274.198	-	97.324.936	-	4.943.842	4.986.195	107.254.973	6,83%
7.2	Nguyễn Thanh Tâm	24.135.444	12.909.053	11.226.391	-	30.200	24.105.244	16.908.670	7.386.079	7.129.419	256.660	-	9.322.591	-	3.662.597	3.533.977	16.719.165	43,68%
7.3	Giang Hải Thuỷên	21.265.264	7.232.590	14.032.674	-	1.570.471	19.694.793	12.854.248	2.848.390	2.466.564	381.826	-	10.005.858	-	6.462.124	187.124	16.846.403	22,16%
7.4	Nguyễn Hoàng Thương	18.075.042	9.033.027	9.042.015	-	1.924.427	16.150.615	11.175.423	5.059.774	4.651.998	407.776	-	6.115.649	-	3.048.077	1.927.115	11.090.841	45,28%
7.5	Nguyễn Thị Hồng Sa	146.050	-	146.050	-	-	146.050	125.700	41.800	41.800	-	-	83.900	-	20.350	-	104.250	33,25%
8	Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên	180.106.596	88.134.100	91.972.496	-	25.024.699	155.081.897	125.257.928	28.330.864	17.306.869	11.023.995	-	96.927.064	-	28.783.038	1.007.119	126.751.033	22,62%
8.1	Huyện Tân Lực	425.947	156.334	269.613	-	10.800	415.147	415.147	415.147	308.784	106.363	-	-	-	-	-	-	100,00%
8.2	Trương Thanh Lâm	57.568.304	46.317.344	11.250.960	-	315.300	57.253.004	42.476.465	4.018.779	3.499.792	518.987	-	38.457.686	-	14.016.494	737.609	53.234.225	9,46%
8.3	Ngô Minh Hiền	72.621.039	16.241.580	56.379.459	-	23.744.643	48.876.396	41.830.854	12.414.810	2.367.755	10.047.055	-	29.416.044	-	7.045.542	-	36.461.586	29,68%
8.4	Bùi Văn Thế	43.922.509	22.006.795	21.915.714	-	812.129	43.110.380	36.030.572	11.399.117	11.047.527	351.590	-	24.631.455	-	7.068.432	-	31.711.263	31,64%
8.5	Ngô Văn Sang	5.568.797	3.412.047	2.156.750	-	141.827	5.426.970	4.504.890	83.011	83.011	-	-	4.421.879	-	652.570	269.510	5.343.959	1,84%

9	Chi cục THADS huyện Mỹ Tú	50.949.514	21.657.313	29.292.201	2.226.077	-	48.723.437	37.409.510	11.741.339	9.689.443	2.051.896	-	25.468.171	200.000	7.598.440	3.715.487	-	-	36.982.098	31,39%
9.1	Đảng Hồng Tuấn	3.719.667	1.145.120	2.574.547	2.063.577	-	1.656.090	1.547.890	480.193	202.164	278.029	-	1.067.697	-	108.200	-	-	-	1.175.897	31,02%
9.2	Nguyễn văn Giới	19.902.013	7.331.259	12.570.754	-	-	19.902.013	17.517.384	4.561.350	4.403.202	158.148	-	12.956.034	-	2.384.629	-	-	-	15.340.663	26,04%
9.3	Nguyễn Văn Toàn	12.315.431	6.828.660	5.486.771	162.500	-	12.152.931	5.916.985	1.951.151	1.768.151	183.000	-	3.965.834	-	2.520.459	-	-	-	10.201.780	32,98%
9.4	Huyện Thái Nhi	15.012.403	6.352.274	8.660.129	-	-	15.012.403	12.427.251	4.748.645	3.315.926	1.432.719	-	7.478.666	200.000	2.585.152	-	-	-	10.263.758	38,21%
10	Chi cục THADS huyện Châu Thành	358.574.488	179.673.308	178.901.180	2.760	22.421	358.549.307	301.109.673	142.270.667	37.804.803	104.465.864	-	158.839.006	-	55.798.779	1.640.855	-	-	216.278.640	47,25%
10.1	Định Trương Minh	18.958.206	9.093.750	9.864.456	500	-	18.957.706	9.609.481	5.347.667	5.347.667	-	-	4.261.814	-	9.348.225	-	-	-	13.610.039	55,65%
10.2	Huyện Quốc Thông	2.883.229	-	2.883.229	-	-	2.883.229	2.795.029	2.812	2.812	-	-	2.792.217	-	88.200	-	-	-	2.880.417	0,10%
10.3	Trần Vũ Nguyễn	282.215.103	139.199.750	143.015.353	1.860	22.421	282.190.822	240.134.130	126.343.473	21.930.942	104.412.531	-	113.790.657	-	41.081.322	975.370	-	-	155.847.349	52,61%
10.4	Trần Văn Giàu	54.517.950	31.379.808	23.138.142	400	-	54.517.550	48.571.033	10.576.715	10.523.382	53.333	-	37.994.318	-	5.281.032	665.485	-	-	43.940.835	21,78%
11	Chi cục THADS huyện Củ Lao Dung	131.219.886	97.673.074	33.546.812	241.659	-	130.978.227	93.503.932	27.123.492	16.777.725	10.345.767	-	66.380.440	-	22.379.297	15.094.998	-	-	103.854.735	29,01%
11.1	Phan Huỳnh Côn	7.972.196	5.213.687	2.758.509	-	-	7.972.196	7.758.025	3.044.488	1.750.890	1.293.598	-	4.713.537	-	-	214.171	-	-	4.927.708	39,24%
11.2	Lương Bàu Phong	68.176.146	49.073.914	19.102.232	-	-	68.176.146	51.335.197	13.962.890	7.936.721	6.026.169	-	37.372.307	-	13.327.542	3.513.407	-	-	54.213.256	27,20%
11.3	Võ Thanh Bi	55.071.544	43.385.473	11.686.071	241.659	-	54.829.885	34.410.710	10.116.114	7.090.114	3.026.000	-	24.294.596	-	9.051.755	11.367.420	-	-	44.713.771	29,40%

Sóc Trăng, ngày 30 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Signature)

Trần Thị Kiều Trang



Trần Thị Kiều Trang



PHỤ LỤC NẾU DỐI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THỊ HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DỐI RIÊNG

09 tháng / năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Chia ra						Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra								
		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự			
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	1.756	90	-	65	-	1.031	4	566	3.465	233	-	393	2	2.242	-	595
I	Cục THADS	41	4	-	-	-	28	-	9	87	31	-	-	-	6	-	50
II	Các Chi cục THADS	1.715	86	-	65	-	1.003	4	557	3.378	202	-	393	2	2.236	-	545
1	Chi cục THADS TP Sóc Trăng	194	20	-	7	-	109	2	56	399	62	-	28	1	256	-	52
2	Chi cục THADS TX Vĩnh Châu	116	16	-	1	-	49	-	50	323	42	-	51	-	152	-	78
3	Chi cục THADS huyện Kế Sách	406	4	-	9	-	290	-	103	716	7	-	65	-	578	-	66
4	Chi cục THADS huyện Long Phú	86	1	-	3	-	53	-	29	220	5	-	20	-	160	-	35
5	Chi cục THADS huyện Trần Đề	133	7	-	8	-	60	-	58	202	7	-	22	-	128	-	45
6	Chi cục THADS huyện Ngã Năm	151	11	-	8	-	90	-	42	400	30	-	53	-	189	-	128
7	Chi cục THADS huyện Thạnh Trị	115	5	-	6	-	65	1	38	362	7	-	37	1	287	-	30
8	Chi cục THADS huyện Mỹ Xuyên	178	11	-	6	-	124	1	36	252	20	-	46	-	163	-	23
9	Chi cục THADS huyện Mỹ Tú	157	6	-	2	-	79	-	70	229	16	-	38	-	147	-	28
10	Chi cục THADS huyện Châu Thành	122	1	-	8	-	66	-	47	190	6	-	17	-	126	-	41
11	Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung	57	4	-	7	-	18	-	28	85	-	-	16	-	50	-	19

